



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 37



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

**Khái quát chung về Công ty con**

*Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại* (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

*Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.*

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Phan Vũ Anh	Ủy viên
Ông Vũ Quý Hà	Ủy viên
Ông Vương Xuân Bền	Ủy viên

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Học Trinh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Phó Tổng giám đốc

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/09/2012 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Trần Tuấn Anh

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2012



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2012	01/01/2012
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>	<b>879.182.656.309</b>	<b>912.556.778.236</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>72.378.874.418</b>	<b>132.479.781.085</b>
1 Tiền	111	14.378.874.418	42.479.781.085
2 Các khoản tương đương tiền	112	58.000.000.000	90.000.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>476.786.859.901</b>	<b>485.767.555.640</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	462.531.423.641	467.461.057.214
2 Trả trước cho người bán	132	18.433.631.122	21.374.588.624
5 Các khoản phải thu khác	135	824.616.028	1.236.811.346
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(5.002.810.890)	(4.304.901.544)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>322.989.054.073</b>	<b>287.770.675.041</b>
1 Hàng tồn kho	141	322.989.054.073	287.770.675.041
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>7.027.867.917</b>	<b>6.538.766.470</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	29.480.545	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	63.028.742	475.826.472
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	6.935.358.630	6.062.939.998
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>	<b>145.979.701.559</b>	<b>175.665.102.949</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>173.141.523</b>	<b>-</b>
4 Phải thu dài hạn khác	218	173.141.523	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>115.293.755.780</b>	<b>144.066.181.040</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	111.749.337.820	129.607.238.603
- Nguyên giá	222	469.971.499.705	469.279.999.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(358.222.161.885)	(339.672.760.621)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	1.267.194.664	1.547.857.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(1.267.194.664)	(1.547.857.900)
3 Tài sản cố định vô hình	227	3.254.690.465	3.325.541.554
- Nguyên giá	228	4.569.061.533	4.569.061.533
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.314.371.068)	(1.243.519.979)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	289.727.495	11.133.400.883
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16.449.500.000</b>	<b>16.449.500.000</b>
3 Đầu tư dài hạn khác	258	16.449.500.000	16.449.500.000
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>	<b>14.063.304.256</b>	<b>15.149.421.909</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	14.063.304.256	15.149.421.909
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>280</b>	<b>1.025.162.357.868</b>	<b>1.088.221.881.185</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	30/09/2012	01/01/2012
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>814.922.909.594</b>	<b>871.426.042.580</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>762.103.742.163</b>	<b>818.112.864.740</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	290.676.638.165	319.683.341.939
2 Phải trả người bán	312	267.085.443.619	264.914.651.227
3 Người mua trả tiền trước	313	114.091.174.584	103.624.630.551
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	28.932.143.697	37.745.656.645
5 Phải trả người lao động	315	3.062.348.955	12.212.446.980
6 Chi phí phải trả	316	14.666.380.331	32.306.057.669
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	32.975.347.997	43.831.083.020
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	10.614.264.815	3.794.996.709
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>52.819.167.431</b>	<b>53.313.177.840</b>
3 Phải trả dài hạn khác	333	834.300.000	1.895.185.220
4 Vay và nợ dài hạn	334	51.984.867.431	51.220.334.120
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	197.658.500
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>205.467.189.878</b>	<b>212.783.018.186</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>205.467.189.878</b>	<b>212.783.018.186</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	65.000.000.000	65.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	30.000.000.000	30.000.000.000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	77.024.517.649	77.024.517.649
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	18.064.001.225	18.064.001.225
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15.378.671.004	22.694.499.312
<b>C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>4.772.258.396</b>	<b>4.012.820.419</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>1.025.162.357.868</b>	<b>1.088.221.881.185</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Võ Thị Hải An

Phạm Văn Vũ

Trần Tuấn Anh





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến	Năm 2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	631.564.946.624	1.003.442.990.955
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=10-11)	10	631.564.946.624	1.003.442.990.955
4 Giá vốn hàng bán	11	563.713.463.750	915.560.871.688
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	67.851.482.874	87.882.119.267
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.551.477.845	14.899.085.557
7 Chi phí tài chính	22	41.559.802.382	61.495.832.619
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	38.899.505.138	59.931.776.578
8 Chi phí bán hàng	24	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17.963.145.375	24.701.047.832
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	14.880.012.962	16.584.324.373
11 Thu nhập khác	31	6.113.287.535	15.450.364.151
12 Chi phí khác	32	1.961.281.823	1.357.469.085
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	4.152.005.712	14.092.895.066
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	19.032.018.674	30.677.219.439
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.382.409.003	7.670.324.916
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	14.649.609.671	23.006.894.523
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	759.437.978	62.745.015
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	13.890.171.693	22.944.149.508
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.137	3.530


Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

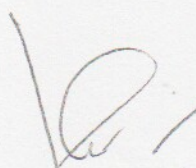
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh



**CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Cầu Giấy, HN

Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

**Báo cáo tài chính Hợp nhất  
Quý 3 năm tài chính 2012**

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2012**

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		196.781.783.756	259.232.003.784	631.564.946.624	657.584.633.526
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		196.781.783.756	259.232.003.784	631.564.946.624	657.584.633.526
4. Giá vốn hàng bán	11		174.299.904.864	237.034.642.322	563.713.463.750	595.585.189.066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.481.878.892	22.197.361.462	67.851.482.874	61.999.444.460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.297.819.847	4.828.977.150	6.551.477.845	11.496.716.196
7. Chi phí tài chính	22		14.020.848.767	16.207.453.205	41.559.802.382	44.179.840.625
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.766.334.617	16.279.687.205	38.899.505.138	44.158.215.943
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.769.919.085	6.023.271.481	17.963.145.375	16.747.941.101
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		3.988.930.887	4.795.613.926	14.880.012.962	12.568.378.930
11. Thu nhập khác	31		477.412.454	4.058.781.270	6.113.287.535	6.514.040.507
12. Chi phí khác	32		584.888.040	248.898.674	1.961.281.823	342.864.481
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(107.475.586)	3.809.882.596	4.152.005.712	6.171.176.026
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			0		0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.881.455.301	8.605.496.522	19.032.018.674	18.739.554.956
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		927.591.441	2.121.101.609	4.382.409.003	4.890.944.568
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.953.863.860	6.484.394.913	14.649.609.671	13.848.610.388
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		24.293.039	0	759.437.978	-578.082.017
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		2.929.570.821	6.484.394.913	13.890.171.693	14.426.692.405
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		451	997	2.137	2.219

Đơn vị tính: VNĐ

Người lập

*Handwritten signature*

Võ Thị Hải An

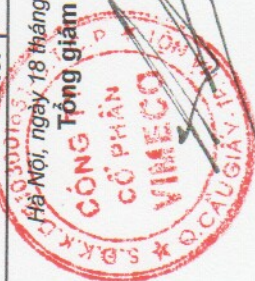
✓Kế toán trưởng

*Handwritten signature*

Phạm Văn Vũ

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012	Năm 2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	19.032.018.674	30.677.219.439
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2	30.757.180.424	48.521.943.973
Các khoản dự phòng	3	(5.002.810.890)	(5.651.594.390)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(10.794.150.875)	(27.555.813.225)
Chi phí lãi vay	6	38.899.505.138	59.931.776.578
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	72.891.742.471	105.923.532.375
Biến động các khoản phải thu	9	(5.308.419.662)	(136.279.508.510)
Biến động hàng tồn kho	10	(35.218.379.032)	107.153.180.162
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.158.350.533)	24.122.725.232
Biến động chi phí trả trước	12	1.056.637.108	(128.030.518)
Tiền lãi vay đã trả	13	(38.899.505.138)	(60.641.440.391)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.561.094.207)	(6.092.033.019)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	244.433.533	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.002.104.348)	(3.797.483.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.955.039.808)	30.260.942.271
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(1.997.847.271)	(3.241.597.757)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	4.242.673.030	13.315.808.669
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.551.477.845	15.755.593.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.796.303.604	23.829.804.803
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	399.777.797.551	386.738.126.062
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(428.019.968.014)	(425.755.466.243)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.700.000.000)	(9.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.942.170.463)	(48.767.340.181)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(60.100.906.667)	5.323.406.893



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012		Năm 2011
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	132.479.781.085		127.156.374.192
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	72.378.874.418		132.479.781.085

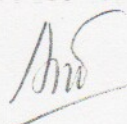
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Người lập

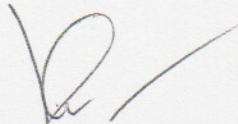
✓ Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh



## CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, Phạm Hùng, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Quý 3 năm tài chính 2012

Mẫu số: B03-DN/HH

## DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ III NĂM 2012

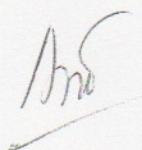
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.032.018.674	18.739.554.956
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		30.757.180.424	37.719.100.267
- Các khoản dự phòng	03		(5.002.810.890)	1.213.201.825
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.794.150.875)	(17.639.213.408)
- Chi phí lãi vay	06		38.899.505.138	44.158.215.943
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>72.891.742.471</b>	<b>84.190.859.583</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.308.419.662)	(48.631.369.448)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.218.379.032)	56.877.518.875
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16.158.350.533)	(18.478.859.206)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.056.637.108	1.732.134.450
- Tiền lãi vay đã trả	13		(38.899.505.138)	(44.158.215.943)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.561.094.207)	(4.238.567.939)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		244.433.533	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.002.104.348)	(4.772.204.164)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(28.955.039.808)</b>	<b>22.521.296.208</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.997.847.271)	(1.837.542.184)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.242.673.030	6.209.643.234
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.551.477.845	11.496.716.196
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>8.796.303.604</b>	<b>13.868.817.246</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		399.777.797.551	267.973.526.089
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(428.019.968.014)	(328.366.480.652)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.700.000.000)	(9.750.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(39.942.170.463)</b>	<b>(70.142.954.563)</b>



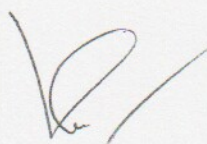
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(60.100.906.667)	(33.752.841.109)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		132.479.781.085	127.156.374.192
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		72.378.874.418	93.403.533.083

Người lập biểu

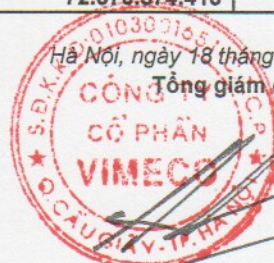


Võ Thị Hải An

✓ Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012****(tiếp theo)****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản và sản xuất công nghiệp

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đầu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông ( đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

(tiếp theo)

Địa chỉ: Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04 37 848 204

Fax: 04 37 848 202

**4. Khái quát chung về Công ty con**

*Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại* (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84) 04 36 886130

Fax: (84) 04 36 883812

*Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.***II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012***(tiếp theo)*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính sản xuất kinh doanh của các Công ty Cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối được lập tại ngày 31/12 hàng năm. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty con với Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp giá đích danh

**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên

**4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012****(tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Cầu Bươu, Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội với thời hạn thuê đất là 30 năm kể từ ngày 10/04/2003 và Quyền sử dụng đất tại Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội với thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ năm 2004.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao (năm)**

Quyền sử dụng đất	30 - 40
-------------------	---------

**3.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012***(tiếp theo)***5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm mua công trái giáo dục và góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình, Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Tại thời điểm 30/09/2012, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay****6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng và thương hiệu VINACONEX chờ phân bổ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu phụ của Dự án Trung Hòa 2.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phớt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012***(tiếp theo)*

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chỉ, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

(tiếp theo)

**11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**11.4 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế theo qui định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

*Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

(tiếp theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>680.478.858</b>	<b>1.018.003.416</b>
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO	617.176.604	868.075.172
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí & Thương mại	63.302.254	149.928.244
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>13.698.395.560</b>	<b>41.461.777.669</b>
<b>Công ty Cổ phần VIMECO</b>	<b>12.559.458.438</b>	<b>41.381.884.145</b>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	89.727.822	2.097.508.329
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	5.684.180.556	16.631.235.573
Ngân hàng Công thương - CN Thăng Long (VND)	302.369.720	438.207.968
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	5.342.617.149	12.915.706.225
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	4.298.759	415.610.251
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ninh (VND)	42.002.104	41.227.825
Ngân hàng Nông nghiệp & PT nông thôn Nam Hà Nội (VND)	20.938.621	46.539.981
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	472.924.375	145.458.020
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	71.878.733	256.090.848
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	269.947.756	7.280.049.310
Cty tài chính CP Vinaconex Viettel	183.381.111	988.775.343
Ngân hàng công thương Hà nội	71.294.072	70.380.120
Ngân hàng ĐT&PT Hà nội	3.897.660	
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (VND)		55.094.352
<b>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</b>	<b>1.138.937.122</b>	<b>79.893.524</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - VND	1.039.791.561	13.039.931
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - ngoại tệ	14.515.895	
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	1.107.414	14.356.862
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Hà nội	80.763.027	49.759.648
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành - VND	2.759.225	2.737.083
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>58.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	15.000.000.000	26.500.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	10.000.000.000	22.500.000.000
Ngân hàng Công thương Nguyễn Trãi (VND)	13.000.000.000	10.000.000.000
Cty tài chính CP Vinaconex Viettel		5.000.000.000
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt		6.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>72.378.874.418</b>	<b>132.479.781.085</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

(tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Phải thu khác</b>		
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	578.735.471	1.036.811.346
Cổ phần ưu đãi người nghèo trả chậm	894.000	894.000
Phải thu xử lý kiểm kê	149.443.785	180.019.660
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng		855.897.686
Phải thu khác	428.397.686	
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	245.880.557	200.000.000
Phải thu người lao động	47.880.557	-
Phải thu phạt đền bù	198.000.000	200.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>824.616.028</b>	<b>1.236.811.346</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>30/09/2012 VND</b>	<b>01/01/2012 VND</b>
<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>2.780.679.351</b>	<b>5.373.678.727</b>
Công ty Cổ phần VIMECO	1.488.814.597	2.370.503.492
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	1.291.864.754	3.003.175.235
<b>Công cụ dụng cụ</b>	<b>226.192.809</b>	<b>26.063.309</b>
Công ty Cổ phần VIMECO	200.129.500	
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	26.063.309	26.063.309
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>319.982.181.913</b>	<b>281.232.642.063</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	287.997.321.392	262.338.906.190
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	31.984.860.521	18.893.735.873
<b>Thành phẩm</b>	<b>-</b>	<b>1.138.290.942</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>		1.138.290.942
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>322.989.054.073</b>	<b>287.770.675.041</b>
<b>Giảm giá hàng tồn kho</b>		
<b>Giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>322.989.054.073</b>	<b>287.770.675.041</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

(tiếp theo)

**4. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Chỉ tiêu			Đơn vị tính: VND
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2012	1.547.857.900		<b>1.547.857.900</b>
Mua trong năm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	280.663.236		<b>280.663.236</b>
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2012	1.267.194.664	-	<b>1.267.194.664</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2012	1.547.857.900		<b>1.547.857.900</b>
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	280.663.236		<b>280.663.236</b>
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2012	1.267.194.664	-	<b>1.267.194.664</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư ngày 01/01/2011	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2012	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

(tiếp theo)

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư ngày 01/01/2012</b>	<b>39.498.910.821</b>	<b>310.685.153.789</b>	<b>103.314.372.413</b>	<b>15.781.562.201</b>	<b>469.279.999.224</b>	
Mua trong năm	-	1.235.090.908	590.909.091	94.000.000	1.919.999.999	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	12.335.366.478	-	-	12.335.366.478	
Bàn giao góp vốn	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.816.143.978)	(1.580.103.018)	(167.619.000)	(13.563.865.996)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
<b>Số dư ngày 30/09/2012</b>	<b>39.498.910.821</b>	<b>312.439.467.197</b>	<b>102.325.178.486</b>	<b>15.707.943.201</b>	<b>469.971.499.705</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư ngày 01/01/2012</b>	<b>16.548.107.598</b>	<b>236.355.900.208</b>	<b>73.952.333.174</b>	<b>12.816.419.641</b>	<b>339.672.760.621</b>	
Khấu hao trong năm	3.931.987.971	16.929.565.578	8.607.629.204	1.217.146.582	30.686.329.335	
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.926.255.834)	(997.784.611)	(167.619.000)	(12.091.659.445)	
Giảm khác	-	-	(45.268.626)	-	(45.268.626)	
<b>Số dư ngày 30/09/2012</b>	<b>20.480.095.569</b>	<b>242.359.209.952</b>	<b>81.516.909.141</b>	<b>13.865.947.223</b>	<b>358.222.161.885</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>22.950.803.223</b>	<b>74.329.253.581</b>	<b>29.362.039.239</b>	<b>2.965.142.560</b>	<b>129.607.238.603</b>	
<b>Tại ngày 30/09/2012</b>	<b>19.018.815.252</b>	<b>70.080.257.245</b>	<b>20.808.269.345</b>	<b>1.841.995.978</b>	<b>111.749.337.820</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

(tiếp theo)

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thương hiệu VINACONEX	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2012	0	4.569.061.533	4.569.061.533
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2012	-	4.569.061.533	4.569.061.533
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2012	-	1.243.519.979	1.243.519.979
Khấu hao trong năm		70.851.089	70.851.089
Số dư ngày 30/09/2012	-	1.314.371.068	1.314.371.068
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư ngày 01/01/2012	0	3.325.541.554	3.325.541.554
Số dư ngày 30/09/2012	-	3.254.690.465	3.254.690.465

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

30/09/2012

01/01/2012

VND

VND

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại

289.727.495

11.133.400.883

**Tổng cộng****289.727.495****11.133.400.883****8. Đầu tư dài hạn khác**

30/09/2012

01/01/2012

VND

VND

*Công ty Cổ phần VIMECO*

16.449.500.000

16.449.500.000

Công ty Cổ phần VIPACO

5.312.500.000

5.312.500.000

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung

690.000.000

690.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Bắc2

8.387.000.000

8.387.000.000

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

1.300.000.000

1.300.000.000

Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình

700.000.000

700.000.000

Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình

60.000.000

60.000.000

**Tổng cộng****16.449.500.000****16.449.500.000****Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn****Giá trị thuần đầu tư dài hạn****16.449.500.000****16.449.500.000****9. Chi phí trả trước dài hạn**

30/09/2012

01/01/2012

VND

VND

*Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ*

14.063.304.256

15.149.421.909

Công ty Cổ phần VIMECO

13.975.316.459

14.921.421.791

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại

87.987.797

286.148.888

**Tổng cộng****14.063.304.256****15.149.421.909**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

(tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>255.398.141.776</b>	<b>271.225.561.939</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>245.715.556.872</i>	<i>262.133.133.176</i>
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nguyễn Trãi	62.156.105.377	17.800.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây	91.765.651.300	57.537.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	73.093.611.947	45.885.973.176
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt		12.400.000.000
Tổng công ty cổ phần VINACONEX		84.900.000.000
Công ty tài chính CP Vinaconex Viettel		43.000.000.000
Ngân hàng ĐT&PT - CN Cầu Giấy	17.057.528.248	
Vay các cá nhân trong công ty	1.642.660.000	610.160.000
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	<i>9.682.584.904</i>	<i>9.092.428.763</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	7.163.702.301	5.677.828.763
Ngân hàng NN&PTNT Hà nội	1.786.882.603	2.400.000.000
Vay các cá nhân trong Công ty	732.000.000	1.014.600.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>35.278.496.389</b>	<b>48.457.780.000</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>35.278.496.389</i>	<i>48.347.780.000</i>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	<i>-</i>	<i>110.000.000</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>290.676.638.165</b>	<b>319.683.341.939</b>

## 11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2012
Thuế GTGT đầu ra nội địa	28.725.860.234	13.769.555.919	22.609.331.927	19.886.084.226
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất nhập khẩu	-	91.694.630	91.694.630	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.175.832.706	4.382.409.003	4.561.094.207	6.997.147.502
Thuế thu nhập cá nhân	1.470.828.393	841.080.539	636.132.275	1.675.776.657
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Các loại thuế khác	373.135.312	1.131.906.333	1.131.906.333	373.135.312
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>37.745.656.645</b>			<b>28.932.143.697</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

(tiếp theo)

12. Chi phí phải trả	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>		
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	14.666.380.331	14.940.047.870
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án 609 Trương Định		17.366.009.799
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.666.380.331</b>	<b>32.306.057.669</b>
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	501.828.084	852.273.416
Bảo hiểm xã hội	1.484.308.220	891.092.908
Bảo hiểm y tế	1.269.978.579	445.291.267
Bảo hiểm thất nghiệp	1.474.596.692	1.125.130.776
Dư có tài khoản tạm ứng	5.448.510.316	9.265.565.015
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.260.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.536.126.106	31.251.729.638
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.975.347.997</b>	<b>43.831.083.020</b>
14. Vay và nợ dài hạn	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>80.163.363.820</i>	<i>99.568.114.120</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	7.982.900.471	9.511.900.471,00
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy	7.533.421.111	10.818.250.000,00
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thăng Long	2.856.204.200	5.336.204.200
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	10.881.833.245	17.120.167.045
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	50.909.004.793	56.781.592.404
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	<i>7.100.000.000</i>	<i>110.000.000</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	7.100.000.000	110.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.263.363.820</b>	<b>99.678.114.120</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	35.278.496.389	48.457.780.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.984.867.431</b>	<b>51.220.334.120</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

(tiếp theo)

**15. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2011	65.000.000.000	30.000.000.000	39.275.971.563	207.381.781.491
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	22.944.149.508	22.944.149.508
Phân phối các quỹ	-	-	(29.775.621.759)	(7.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(9.750.000.000)	(9.750.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(294.063.749)
Tăng khác	-	-	-	1.150.936
Số dư ngày 31/12/2011	65.000.000.000	30.000.000.000	22.694.499.312	212.783.018.186
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	13.890.171.693	13.890.171.693
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	(9.506.000.000)	(9.506.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(11.700.000.000)	(11.700.000.000)
Số dư ngày 30/09/2012	65.000.000.000	30.000.000.000	15.378.671.005	205.467.189.879

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

30/09/2012

01/01/2012

VND

VND

Vốn góp của Nhà nước- Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

33.409.000.000

33.409.000.000

Vốn góp của các cổ đông khác

31.591.000.000

31.591.000.000

**Tổng cộng****65.000.000.000****65.000.000.000****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

30/09/2012

Năm 2011

VND

VND

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

-

-

Vốn góp đầu năm

65.000.000.000

65.000.000.000

Vốn góp tăng trong năm

-

-

Vốn góp giảm trong năm

-

-

Vốn góp cuối năm

65.000.000.000

65.000.000.000

**Cổ tức, lợi nhuận đã chia****(11.700.000.000)****(9.750.000.000)****d) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

18%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

18%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

(tiếp theo)

đ) Cổ phiếu	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

## f) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	01/01/2012	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/09/2012
Quỹ đầu tư phát triển	77.024.517.649			77.024.517.649
Quỹ dự phòng tài chính	18.064.001.225			18.064.001.225
<b>Tổng cộng</b>	<b>95.088.518.874</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>95.088.518.874</b>

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/09/2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	0	30.188.576.822
Công ty Cổ phần VIMECO	-	6.107.257.817
Doanh thu bán nhà và hạ tầng		6.107.257.817
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại		24.081.319.005
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.181.587.291	41.814.475.821
Công ty Cổ phần VIMECO	33.842.807.820	41.536.279.098
Dịch vụ đào tạo mầm non	5.857.538.000	6.599.616.000
Doanh thu các dịch vụ khác	27.985.269.820	34.936.663.098
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	1.338.779.471	278.196.723
Doanh thu hợp đồng xây lắp	330.004.907.356	563.211.559.834
Doanh thu sản xuất công nghiệp	266.378.451.977	368.228.378.478



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

(tiếp theo)

<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	266.378.451.977	368.228.378.478
Bê tông thương phẩm	253.505.310.816	330.734.449.075
Sản xuất đá xây dựng (*)	12.873.141.161	37.493.929.403
<b>Tổng cộng</b>	<b>631.564.946.624</b>	<b>1.003.442.990.955</b>
<b>17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng	-	30.188.576.822
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	35.181.587.291	41.814.475.821
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	330.004.907.356	563.211.559.834
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	266.378.451.977	368.228.378.478
<b>Tổng cộng</b>	<b>631.564.946.624</b>	<b>1.003.442.990.955</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>631.564.946.624</b>	<b>1.003.442.990.955</b>
<b>18. Giá vốn hàng bán</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>0</b>	<b>19.963.177.009</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	0	908.608.656
Giá vốn bán nhà và hạ tầng	0	908.608.656
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>		19.054.568.353
<b>Giá vốn cung cấp dịch vụ</b>	<b>10.908.135.277</b>	<b>18.530.808.005</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	9.564.798.377	18.207.579.830
Dịch vụ đào tạo mầm non	4.842.969.066	5.456.513.664
Giá vốn các dịch vụ khác	4.721.829.311	12.751.066.166
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	1.343.336.900	323.228.175
<b>Giá vốn hợp đồng xây lắp</b>	<b>300.601.626.766</b>	<b>525.715.052.284</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO(*)</i>	260.694.719.850	525.715.052.284
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	39.906.906.916	
<b>Giá vốn sản xuất công nghiệp</b>	<b>252.203.701.707</b>	<b>351.351.834.390</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	252.203.701.707	351.351.834.390
Bê tông thương phẩm (*)	240.552.427.585	313.835.534.077
Sản xuất đá xây dựng	11.651.274.122	37.516.300.313
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>563.713.463.750</b>	<b>915.560.871.688</b>
<b>19. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	5.921.452.845	14.405.885.557



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

(tiếp theo)

Thu lãi cổ tức	251.625.000	364.000.000
Thu nhập khác	378.400.000	129.200.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.551.477.845</b>	<b>14.899.085.557</b>
<b>20. Chi phí tài chính</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay	38.899.505.138	59.931.776.578
Chi phí dự phòng tài chính	1.879.398.150	
Chi phí tài chính khác	780.899.094	1.564.056.041
<b>Tổng cộng</b>	<b>41.559.802.382</b>	<b>61.495.832.619</b>
<b>21. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Nguồn vốn kinh doanh	4.631.000.000	4.631.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	142.259.737	142.259.737
Quỹ dự phòng tài chính	41.215.900	41.215.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-42.217.241	-801.655.218
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.772.258.396</b>	<b>4.012.820.419</b>
<b>22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.890.171.693	22.944.149.508
tăng hoặc giảm lợi nhuận		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.890.171.693	22.944.149.508
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.500.000	6.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.137	3.530
<b>VIII. Những thông tin khác</b>		
<b>1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm</b>		
Theo bảng niêm yết ngày 01/10/2012 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là 13.800 đồng /01 cổ phiếu.		
<b>2. Những thông tin khác</b>		
<b>2.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	10.619.036.975	12.791.287.585
Chi phí vật liệu quản lý	1.227.271.155	2.038.351.658
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.503.414.624	1.802.808.330
Thuế, phí và lệ phí	666.627.624	1.780.073.946
Chi phí dự phòng	697.909.346	
Chi phí bằng tiền khác	3.248.885.651	6.288.526.313



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012

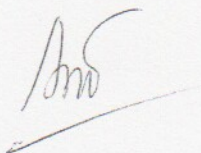
(tiếp theo)

<b>Tổng cộng</b>	<b>17.963.145.375</b>	<b>24.701.047.832</b>
<b>2.2 Thu nhập khác</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh lý tài sản cố định	6.064.690.902	13.315.808.669
Các khoản thu nhập khác	48.596.633	2.134.555.482
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.113.287.535</b>	<b>15.450.364.151</b>
<b>2.3 Chi phí khác</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>Năm 2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh lý tài sản cố định	1.958.325.963	659.081.001
Chi phí khác	2.955.860	698.388.084
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.961.281.823</b>	<b>1.357.469.085</b>
<b>2.4 Thông tin so sánh</b>		

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần VIMECO và Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

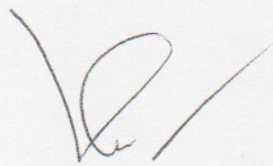
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Người lập



Võ Thị Hải An

✓ Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO



Tổng giám đốc

Trần Tuấn Anh